

Thực thi có hiệu quả cam kết thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt cho giai đoạn 2023 - 2027, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng thương mại của Việt Nam

Trần Tiến Đạt

Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Tài chính

Hiệp định thương mại tự do (FTA) đặc biệt là các FTA thế hệ mới với sự cắt giảm thuế nhập khẩu ở mức sâu và dỡ bỏ rào cản thương mại đã mang lại cơ hội mở rộng thị trường, nâng cao sức cạnh tranh của các nền kinh tế thành viên, thúc đẩy cải cách thể chế, cải thiện chính sách, pháp luật, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng để nâng cao hiệu quả sản xuất, thương mại, tham gia sâu hơn vào mạng sản xuất và chuỗi cung ứng toàn cầu. Với việc tham gia và thực thi cam kết cắt giảm thuế quan theo lộ trình trong 15 FTA cho thấy, Việt Nam là một trong những nền kinh tế có độ mở lớn nhất khu vực và thế giới. Vừa qua, các FTA đóng góp lớn vào thúc đẩy tăng trưởng thương mại, tạo động lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Từ khóa: *Cắt giảm thuế quan, FTA, tận dụng ưu đãi, thuế nhập khẩu.*

Free trade agreements (FTAs), especially new-generation FTAs with considerable import tariff reduction and removal of trade barriers have brought opportunities to expand markets and improve the competitiveness of member economies. By participating in and implementing commitments to reduce tariffs according to roadmaps in 15 Free Trade Agreements, Vietnam is one of the most open economies in the region and the world. Recently, FTAs have contributed greatly to promoting trade growth, creating motivation for economic growth and development.

Keywords: *Tariff reduction, FTA, taking advantage of incentives, import tariff.*

1. Tổng quan về thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Thuế nhập khẩu là loại thuế gián thu đánh vào hàng hóa nhập khẩu. Chính sách thuế nhập khẩu có đặc thù so với các sắc thuế khác ở chỗ, mặc dù ở mỗi quốc gia đều có thẩm quyền riêng áp dụng các sắc thuế cho phù hợp, nhưng thuế nhập khẩu còn phải tuân theo các cam kết quốc tế mà quốc gia đó đã ký kết, gia nhập. Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ, các nước có xu hướng quan tâm đến chính sách thuế nhập khẩu của nhau, vì sắc thuế này vừa là rào cản thương mại, vừa là sự hỗ trợ đặc biệt trong việc giao thương hàng hóa giữa các quốc gia.

Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam thuộc mặt hàng phải chịu thuế thì sẽ bị áp 01 trong 3 mức thuế suất gồm: Thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt, thuế suất thông thường.

Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc (MFN) trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện MFN trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng nhập khẩu từ các nước hoặc khu vực có ký kết hiệp định thương mại song phương hoặc đa phương với nhau thì sẽ được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt. Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt.

Ngoài 3 loại thuế nhập khẩu nói trên, còn có thuế nhập khẩu bổ sung, bao gồm: Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ.

2. Đặc điểm chính sách thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong các hiệp định thương mại tự do

[1] Mức thuế cắt giảm theo lộ trình, có thể về 0% tới một năm nhất định và không được tăng mức thuế suất đã cam kết cắt giảm

Việt Nam cam kết xóa bỏ và cắt giảm theo lộ trình đối với thuế nhập khẩu theo các danh mục cắt giảm hoặc theo mức thuế suất cụ thể cho cả lộ trình quy định tại Hiệp định. Theo đó, cam kết thuế nhập khẩu trong hầu hết các FTA mà Việt Nam là thành viên đều hướng tới tỷ lệ tự do hóa cao. Trung bình đạt hơn 90% số dòng thuế của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt có thuế suất về 0% ở cuối lộ trình. Một số FTA hiện nay đã hoàn thành lộ trình cắt tỷ lệ tự do hóa cao như Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA, 98%), Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA, 90%) và Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA, 86,3%). Các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA) đều hướng tới xóa bỏ hoàn toàn thuế quan lần lượt vào năm 2034 và 2035.

Bảng 1. Mức độ cắt giảm thuế quan tại các FTA của Việt Nam

STT	Khuôn khổ	Năm hiệu lực	Năm hoàn thành	Tỷ lệ dòng thuế 0% vào năm hoàn thành (%)
1	ASEAN	1999	2018	98
2	ASEAN - Trung Quốc	2005	2020	90 (Trung Quốc là 86)
3	ASEAN - Hàn Quốc	2007	2021	87
4	ASEAN - Ustralia - New Zealand	2009	2022	90
5	ASEAN - Ấn Độ	2010	2024	74
6	ASEAN - Nhật Bản	2008	2025	87
7	Việt Nam - Nhật Bản	2009	2026	92
8	Việt Nam - Chile	2014	2029	89
9	Việt Nam - Hàn Quốc	20/12/2015	2029	88
10	Việt Nam - LMKTAA	05/10/2016	2027	87,1
11	CPTPP	14/01/2019	2034	98,02
12	Việt Nam - Hồng Kông (Trung Quốc)	11/6/2019	2032	72
13	Việt Nam - Liên minh châu Âu	01/8/2020	2035	100
14	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)	01/01/2022	2056	85,6 - 90,3
15	Việt Nam - Anh	01/5/2022	2035	100

Nguồn: Tổng hợp theo cam kết tại các FTA

[2] Gắn với quy định về điều kiện hưởng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong các FTA

Điều kiện để hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt được quy định tại Chương quy tắc xuất xứ của các FTA và nội luật hóa tại các văn bản cấp nghị định và thông tư của nghị định. Thông thường các điều kiện bao gồm: (i) Hàng hóa được quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các nghị định biểu thuế thực hiện các FTA; (ii) Được nhập khẩu từ lãnh thổ các quốc gia thành viên của hiệp định và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước; (iii) Đáp ứng quy định về xuất xứ hàng hóa và có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của các FTA mà Việt Nam là thành viên. Như vậy, việc hưởng thuế suất thuế xuất khẩu ưu đãi, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong các FTA của Việt Nam gắn liền với các điều kiện hưởng ưu đãi như đã nêu trên. Tuy nhiên, các FTA thực tế không quy định cụ thể về các điều kiện hưởng ưu đãi này, mà các nước thành viên hiệp định có thể xem xét đặt ra yêu cầu, điều kiện để vừa phục vụ mục tiêu quản lý trong nước vừa phù hợp với các quy định của hiệp định. Trường hợp một mặt hàng có thể được áp nhiều mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt khác nhau khi nhập khẩu vào Việt Nam từ cùng một đối tác do mặt hàng nhập khẩu đó có thể đáp ứng quy định trong nhiều khuôn khổ FTA khác nhau, có thể dẫn đến các trường hợp áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu chuyển từ mức thuế suất FTA này sang thuế suất FTA khác nếu chứng minh được hồ sơ hưởng ưu đãi hợp lệ.

Bên cạnh đó, quy định về kiểm tra, xác định xuất xứ được xây dựng để đảm bảo các quy tắc xuất xứ và điều kiện được hưởng ưu đãi được thực hiện nhất quán và đảm bảo đúng đối tượng. Bộ Công Thương là cơ quan chủ trì đàm phán các FTA, ban hành các thông tư hướng dẫn thực hiện quy tắc xuất xứ trong các hiệp định này. Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) là đơn vị phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý của cơ quan hải quan như kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa xuất - nhập khẩu để đảm bảo hàng hóa được hưởng thuế suất thuế ưu đãi đặc biệt theo đúng cam kết. Để đảm bảo công tác kiểm tra, xác định xuất xứ của cơ quan hải quan được thực hiện thống nhất, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Đây là quy định chung được áp dụng cho công tác kiểm tra xuất xứ hàng hóa đối với các cam kết của Việt Nam tại các FTA.

[3] Việt Nam có quyền chủ động đẩy nhanh lộ trình cắt giảm thuế đã cam kết và có thể được tăng ngược trở lại mức thuế suất đã cam kết nhưng không được vượt quá mức thuế suất đã cam kết

[4] Việc thực thi các FTA cơ bản bám sát theo lộ trình đã cam kết và không thực hiện đẩy nhanh lộ trình

Mặc dù các FTA cho phép đẩy nhanh lộ trình cam kết tuy nhiên việc điều

chỉnh tăng trở lại sẽ tuân thủ quy định thông báo/tham vấn theo từng hiệp định. Do vậy, việc điều chỉnh chính sách thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chỉ giới hạn trong khuôn khổ cam kết.

[5] Việt Nam được áp dụng thuế phòng vệ thương mại theo quy định tại từng hiệp định trường hợp có đủ các dữ liệu chứng minh đã đáp ứng các quy định này

[6] Tùy theo từng hiệp định, sẽ có thêm một số trường hợp đặc thù khi cho hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu FTA

Ví dụ: Đối xử khác biệt thuế quan (nghĩa là trường hợp hàng nhập khẩu vào Việt Nam đến từ hai nước thành viên trở lên có khác biệt về thuế suất tại biểu thuế của Việt Nam), hàng tân trang, hàng đem đi sửa chữa...

Đối tượng được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt có thể được áp dụng chính sách ưu đãi thuế chung của Việt Nam như căn cứ 23 trường hợp miễn, giảm thuế được quy định tại Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu năm 2016.

Trong bối cảnh kinh tế có nhiều thách thức, đề ứng phó, nhiều nước đã có những điều chỉnh hệ thống chính sách thuế, trong đó có chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu có đặc thù so với các sắc thuế khác ở chỗ, mặc dù ở mỗi quốc gia đều có thẩm quyền riêng áp dụng các sắc thuế cho phù hợp, nhưng thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu còn phải tuân theo các cam kết quốc tế mà quốc gia đó đã ký kết, gia nhập. Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ, các nước có xu hướng quan tâm đến chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của nhau, vì sắc thuế này vừa là rào cản thương mại, vừa là sự hỗ trợ đặc biệt trong việc giao thương hàng hóa giữa các quốc gia.

Xét một cách tổng quát, thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một công cụ hữu ích, quan trọng, đóng góp vào hoạt động thu ngân sách nhà nước, cũng như gắn liền với quá trình phát triển hoạt động thương mại của Nhà nước trong quan hệ kinh tế đối ngoại. Do vậy, cùng với sự phát triển của các hoạt động kinh tế quốc tế của Việt Nam, việc hoàn thiện cập nhật chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một xu hướng tất yếu để phù hợp với tình hình thay đổi trong và ngoài nước. Đáp ứng mọi yêu cầu, đòi hỏi từ các tổ chức thương mại quốc tế mà không làm mất đi tính bảo hộ đối với các doanh nghiệp quốc doanh.

2. Thực tiễn thuế nhập khẩu ưu đãi trong thời gian vừa qua

Trước yêu cầu của tình hình kinh tế - xã hội; chủ trương, đường lối của Đảng và Hiến pháp năm 2013, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2016. Tại Điều 11 Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu (Luật số 107/2016/QH13) quy

định: Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này, Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Luật này, Biểu thuế ưu đãi cam kết tại nghị định thư gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã được Quốc hội phê chuẩn và các điều ước quốc tế khác mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để ban hành.

Theo đó, thẩm quyền ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là cấp Chính phủ, được ban hành dưới hình thức Nghị định, thay thế cho hình thức Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu (Luật số 45/2005/QH11).

Về cơ bản, Việt Nam đã sửa đổi, ban hành mới khá đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật (cả ở cấp độ luật và dưới luật) để kịp thời thực thi các quy định có hiệu lực ngay đối với các FTA thế hệ mới bao gồm CPTPP, EVFTA . Bên cạnh đó, các cơ quan Chính phủ, bộ, ngành thường xuyên theo dõi, rà soát và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan để xây dựng và hoàn thiện dự thảo luật, nghị định, thông tư sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Từ năm 2012 đến tháng 9/2023, Bộ Tài chính đã ban hành 15 thông tư và trình Chính phủ ban hành 36 nghị định ban hành các biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt. Việc thực hiện cam kết FTA góp phần mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất - nhập khẩu, cải thiện cán cân xuất khẩu hàng hóa theo hướng chuyển từ thâm hụt sang thặng dư, chuyển dịch cơ cấu xuất - nhập khẩu theo hướng tích cực, bền vững hơn, đóng góp vào nâng cao tính tự chủ nền kinh tế.

Trong giai đoạn vừa qua, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đã cơ bản hoàn thành lộ trình cắt giảm thuế trong cam kết WTO ở mức bình quân toàn biểu là 11,9%. Mức thuế suất ưu đãi đặc biệt bình quân khoảng 0,3 - 10,2%. Có thể chia làm 2 nhóm: (i) Các FTA có mức thuế suất thấp đáng kể gồm FTA trong khu vực ASEAN, ASEAN+ (trừ Ấn Độ); (ii) Các FTA còn lại gồm các FTA mới triển khai. Trong đó, có 3/15 FTA đã hoàn thành lộ trình xóa bỏ thuế quan là ATIGA (2018), ASEAN - Trung Quốc (2020), ASEAN - Hàn Quốc (2021) và 1 FTA tiến tới hoàn thành xóa bỏ là ASEAN - Ustralia - New Zealand (2022). Bên cạnh mặt bằng thuế suất nhập khẩu nêu trên, việc áp dụng thuế nhập khẩu đối với hàng hóa còn căn cứ 23 trường hợp miễn, giảm thuế được quy định tại Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu (theo ước tính, có hơn 40% kim ngạch nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu).

Xét trong cơ cấu nhập khẩu hàng hóa năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hưởng ưu đãi thuế FTA chỉ chiếm 17,5%, thấp hơn mức kim ngạch nhập khẩu

hưởng thuế MFN và kim ngạch nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế lần lượt ở mức 40,7% và 41,8%. Đối tượng không chịu thuế chiếm tỷ trọng lớn, dẫn đến mức thuế suất thuế nhập khẩu bình quân hữu hiệu thấp chỉ ở mức 0,93%, trường hợp không tính đến phần kim ngạch nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, mức thuế suất bình quân là 1,59%. Như vậy, tác động của chính sách thuế nhập khẩu lên giá hàng hóa hạn chế. Sự chênh lệch lớn giữa mức thuế suất bình quân giản đơn với phổ thuế rộng từ 0 - 135% so với mức thuế cho thấy, tác động của chính sách thuế không phải là nhân tố duy nhất tác động lên nhập khẩu, mà còn phụ thuộc vào thi hành các chính sách miễn, giảm khác.

2.1. Đóng góp của việc thực thi cam kết thuế quan tại các hiệp định thương mại tự do đối với tăng trưởng xuất - nhập khẩu giai đoạn vừa qua

Đối với Việt Nam, giai đoạn 2018 - 2022 diễn ra quá trình hội nhập kinh tế thế giới sôi động với việc ký kết và triển khai các hiệp định thương mại thế hệ mới cũng như các FTA khu vực bước vào lộ trình thực thi cuối cùng. Tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu của Việt Nam chính thức vượt ngưỡng 500 tỷ USD trong năm 2019 và tiếp tục tăng dần đều trong các năm. Tăng trưởng tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu giai đoạn 5 năm 2018 - 2022 đạt trung bình 10,42%/năm.

Về xuất khẩu, trong giai đoạn 2018 - 2022, kim ngạch xuất khẩu ghi nhận tăng trưởng mạnh về quy mô, từ 242.978 triệu USD năm 2018 lên 370.595 triệu USD năm 2022, tăng 152,52%. Tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 5 năm 2018 - 2022 đạt trung bình 10,5%/năm. Về nhập khẩu, tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 5 năm 2018 - 2022 đạt trung bình 10,34%/năm, từ 236.390 triệu USD năm 2018 lên 358.587 triệu USD năm 2022. Giai đoạn này, Việt Nam liên tục đạt thặng dư thương mại. Năm 2018, Việt Nam đạt thặng dư thương mại 6.588 triệu USD; năm 2019 đạt 10.804 triệu USD; năm 2020 đạt mức kỷ lục hơn 19.789 triệu USD; năm 2021 đạt 4.243 triệu USD; năm 2022 đạt 12.008 triệu USD.

Hiện nay, Việt Nam đã tham gia 19 FTA, trong đó có 16 FTA đã ký kết, có hiệu lực và 3 FTA đang đàm phán (Gồm các FTA: Việt Nam - EFTA; ASEAN - Canada và Việt Nam - UAE). Việc khai thác các FTA đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần phát triển xuất khẩu nhanh và bền vững, giảm dần phụ thuộc vào một hay một vài thị trường. Tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu trong khu vực FTA của Việt Nam chiếm hơn 70% tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu thế giới.

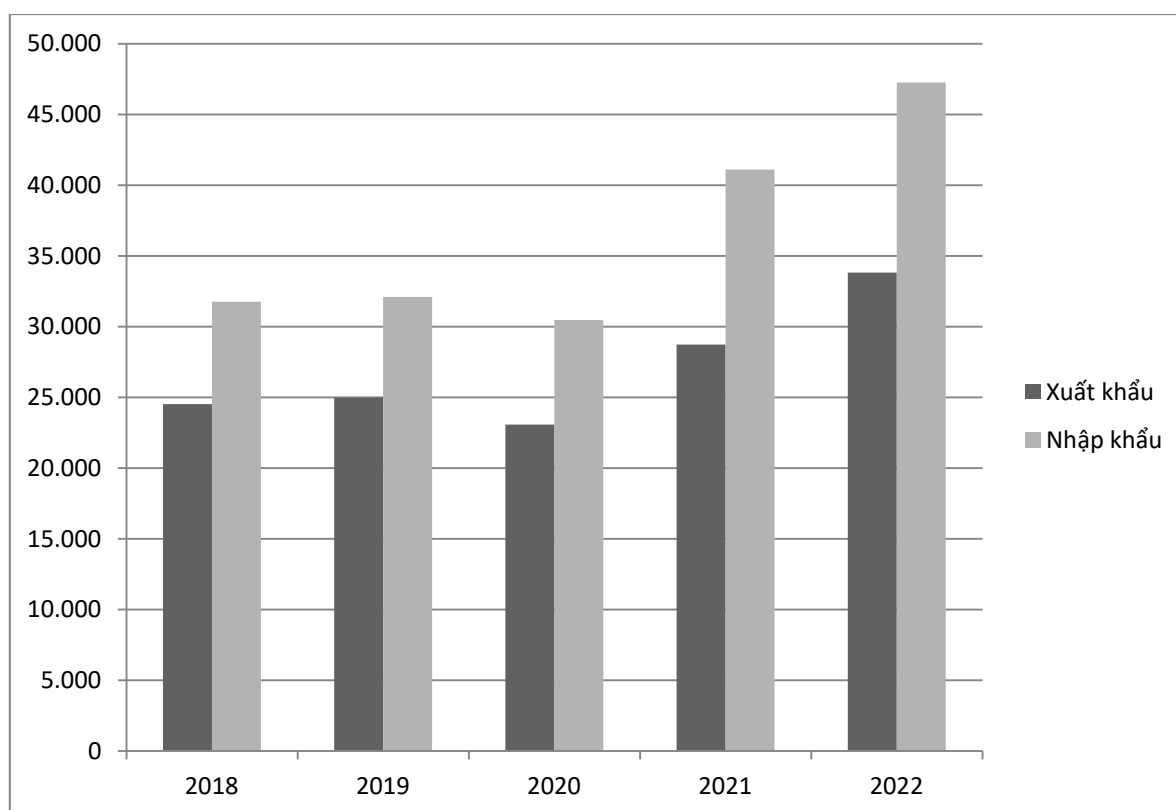
Tuy nhiên, xét riêng về kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu thì có sự phân hóa rõ rệt. Trong khi Việt Nam nhập khẩu từ các đối tác FTA chiếm 81% tổng kim ngạch nhập khẩu thì Việt Nam xuất khẩu sang các đối tác FTA chỉ chiếm 61% tổng kim ngạch xuất khẩu. Có thể lý giải điều này là

do một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam là Hoa Kỳ chưa có FTA với Việt Nam.

Mặt khác, so sánh kim ngạch xuất - nhập khẩu trong khu vực FTA của Việt Nam so với tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu thế giới thì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trong FTA thấp hơn so với tăng trưởng xuất khẩu chung. Giai đoạn 2018 - 2022, tăng trưởng xuất khẩu bình quân của Việt Nam đối với các đối tác FTA chỉ đạt 7,21%. Tuy là nước có thặng dư thương mại chung nhưng trong khối FTA, Việt Nam lại là nước nhập siêu. Trong các FTA, Việt Nam có thâm hụt thương mại đối với các nước trong ASEAN và Hiệp định ASEAN+, trong khi đạt thặng dư thương mại đối với các nước trong CPTPP và EVFTA.

Hình 1. Kim ngạch xuất - nhập khẩu Việt Nam trong ASEAN

Đơn vị: Triệu USD

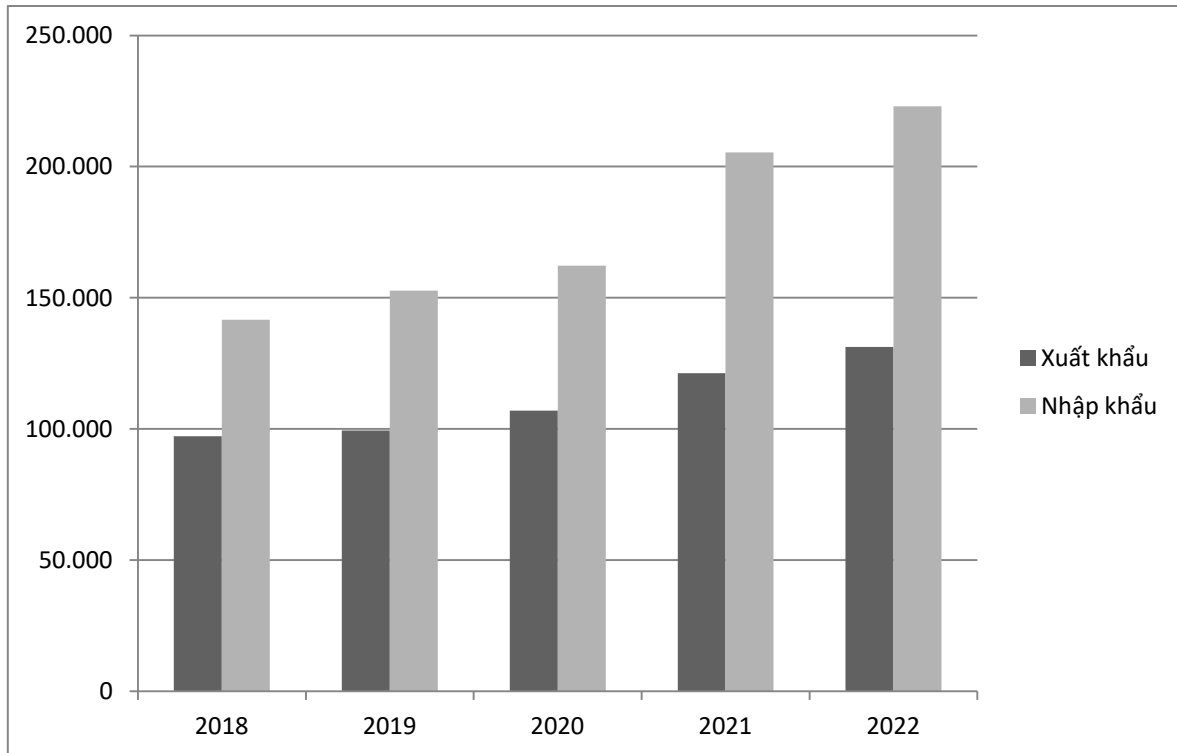


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong ASEAN, tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2018 - 2022 đạt 7,6%, nhập khẩu đạt 9,77%. Thái Lan là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, với kim ngạch nhập khẩu năm 2022 đạt hơn 14 tỷ USD, xuất khẩu là 7,2 tỷ USD. Tiếp theo là Indonesia và Malaysia, với tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu đều hơn 14 tỷ USD trong năm 2022.

Hình 2. Kim ngạch xuất - nhập khẩu Hiệp định ASEAN+

Đơn vị: Triệu USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Với các đối tác ASEAN+, tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2018 - 2022 đạt 7%, nhập khẩu đạt 11,47%. Trung Quốc là đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam, với tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu giai đoạn 2018 - 2022 đạt hơn 697 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 245 tỷ USD, nhập khẩu đạt 452 tỷ USD. Đây cũng là đối tác mà Việt Nam nhập siêu lớn nhất. Tiếp theo là Hàn Quốc và Nhật Bản.

Đối với CPTPP, Canada và Mexico là các đối tác chưa có FTA trong các khuôn khổ khác với Việt Nam. Brunei, Malaysia và Singapore là 3 đối tác của Việt Nam trong ASEAN; Australia, Nhật Bản và New Zealand là các đối tác mà Việt Nam đã có FTA ASEAN +, Chile là đối tác có FTA song phương với Việt Nam. Theo đó, Nhật Bản là đối tác xuất - nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu năm 2022 là 45,55 tỷ USD, tăng 126% so với năm 2018. Trong đó, xuất khẩu tăng từ 18,84 tỷ USD năm 2018 lên 24,21 tỷ USD năm 2022; tuy nhiên tỷ trọng xuất khẩu của Nhật Bản trong CPTPP giảm từ 51% năm 2018 xuống còn 45% năm 2022. Điều này là do Việt Nam tăng kim ngạch xuất khẩu sang Canada và Mexico là hai đối tác FTA mới của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu sang Canada tăng từ hơn 3 tỷ USD năm 2018 lên 6,3 tỷ USD năm 2022; Mexico từ 2,23 tỷ USD năm 2018 lên 4,52 tỷ USD năm 2022.

Về nhập khẩu, cũng tương tự như xuất khẩu, Nhật Bản là có tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu lớn nhất trong CPTPP. Tuy kim ngạch nhập khẩu tăng trưởng đều trong cả giai đoạn nhiên tỷ trọng nhập khẩu vào Việt Nam từ Nhật Bản cũng giảm từ 51% năm 2018 xuống còn 46% năm 2022. Trong giai đoạn 2018 - 2022, Việt Nam tăng mạnh nhập khẩu từ Australia cả về số liệu tuyệt đối lẫn tương đối. Kim ngạch nhập khẩu từ Australia năm 2018 là 3,74 tỷ USD (chiếm 10% tổng kim ngạch nhập khẩu trong CPTPP), tăng lên 10,12 tỷ USD năm 2022 (chiếm 20% tổng kim ngạch nhập khẩu trong CPTPP). Tăng trưởng nhập khẩu từ Australia tăng 270% trong giai đoạn 2018 - 2022.

Việc thực thi EVFTA cũng đã tạo những động lực mới nhằm gia tăng thặng dư thương mại của Việt Nam đối với đối tác này. Năm 2022, thặng dư thương mại của Việt Nam trong EVFTA đạt hơn 31 tỷ USD, tăng 145% so với năm 2019 là trước khi EVFTA có hiệu lực. Tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 2020 - 2022 đạt hơn 11%/năm; tăng trưởng nhập khẩu đạt 1,67%.

Về tận dụng ưu đãi, tỷ lệ tận dụng ưu đãi tại các FTA nhìn chung ở mức khá cao, các FTA thế hệ mới dù mới đi vào thực thi nhưng cũng đã có những tác động tích cực, tỷ lệ tận dụng ưu đãi đạt ở mức tương đối mặc dù tỷ lệ tận dụng của CPTPP còn thấp do đối tác chủ yếu là các nước đã có FTA, nhóm các nước mới chiếm kim ngạch không lớn. Một số đối tác tận dụng chiều nhập khẩu chưa cao như Trung Quốc, Nhật bản, Hàn Quốc do phần lớn kim ngạch là nguyên liệu vật tư, được miễn thuế theo luật.

Bảng 2. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các FTA

Đối tác	Tỷ lệ tận dụng ưu đãi xuất khẩu	Tỷ lệ tận dụng ưu đãi nhập khẩu
ASEAN	39,2	52,9
ASEAN - Trung Quốc	29,3	29
ASEAN - Hàn Quốc/Việt Nam - Hàn Quốc	50,9	22 Theo Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) 15,8 Theo Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)

ASEAN - Ustralia - New Zealand	39,3	82
ASEAN - Ấn Độ	66,9	70
ASEAN - Nhật Bản/Việt Nam - Nhật Bản	34,7	16 Theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) 6,1 Theo Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)
Việt Nam - Chile	64,6	40.3
Việt Nam - LMKTAA	59,4	77,7
CPTPP	4,9	6,7
Việt Nam - Hồng Kông (Trung Quốc)	0,14	2
Việt Nam - Liên minh châu Âu	25,9	36,5
Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)	0,67	-
Việt Nam - Anh	23,5	17,2

*Nguồn: Báo cáo của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp
Việt Nam (VCCI) và Tổng cục Hải quan*

2.2. Một số hạn chế trong thực thi chính sách thuế nhập khẩu tại các hiệp định thương mại tự do giai đoạn vừa qua

Trong thời gian qua, Việt Nam đã chủ động, tích cực xây dựng, ban hành kịp thời chính sách thuế nhập khẩu nhằm thực thi hiệu quả các cam kết tại các hiệp định. Việc thực thi chính sách này đã góp phần đưa đến thắng dư thương mại cho nền kinh tế, kim ngạch xuất - nhập khẩu tăng trưởng, thúc đẩy kinh tế phát triển. Tuy nhiên, một số hạn chế cần phải khắc phục trong thực thi chính sách thuế nhập khẩu tại các FTA giai đoạn vừa qua gồm: Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam được

hưởng các ưu đãi thuế nhập khẩu theo cam kết tại các FTA về thuế quan, quy tắc xuất xứ, hạn ngạch thuế quan còn bị ảnh hưởng bởi tiến độ phê chuẩn/phê duyệt và thời điểm có hiệu lực của hiệp định. Vì vậy, đã dẫn đến thực trạng là hiệu lực của các văn bản pháp quy hướng dẫn thực hiện cam kết đối với các nội dung nêu trên chưa kịp thời, văn bản chưa có hiệu lực đồng thời với hiệu lực của hiệp định. Điều này có thể chưa tạo thuận lợi một cách kịp thời cho các doanh nghiệp nhập khẩu để tận dụng ưu đãi của các FTA ngay khi hiệp định có hiệu lực.

Công tác đánh giá tác động và dự báo mặc dù đạt được nhiều kết quả tiên bộ so với giai đoạn trước. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều không gian để nâng cao chất lượng thì mới đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới, đặc biệt khi môi trường thương mại và tài chính quốc tế thay đổi nhanh, tác động mạnh tới nền kinh tế Việt Nam.

Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các nội dung, cam kết của Việt Nam trong các FTA cần được đẩy mạnh và thay đổi hình thức nhằm giúp các doanh nghiệp đều hiểu và nắm rõ và sâu hơn các nội dung trong cam kết, nắm vai trò chủ động hơn trong quá trình hội nhập quốc tế của nền kinh tế. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp chưa tận dụng được các ưu đãi FTA, đặc biệt là việc xuất khẩu sang các thị trường đối tác mà Việt Nam tham gia. Trên thực tế, một số doanh nghiệp chưa hiểu biết rõ và chưa có đủ năng lực để tận dụng hiệu quả các cam kết quốc tế của Việt Nam.

3. Giải pháp thúc đẩy tận dụng ưu đãi thuế quan, tạo động lực phát triển kinh tế

Trong giai đoạn tiếp theo, thuế suất ưu đãi đặc biệt tại các FTA sẽ tiếp tục được cắt giảm, mức thuế suất ưu đãi đặc biệt bình quân¹ (gọi tắt là thuế FTA) giai đoạn 2022 - 2027 theo các FTA đang thực thi dao động từ mức 0,3 - 9%, thấp hơn so với mức thuế MFN là 11,9% (cơ bản áp dụng khá ổn định). Trong đó, năm 2023 thuế FTA dao động từ 0,3 - 8,2% và giảm xuống mức 0,3 - 6,5% năm 2027. Có 4/15 FTA đã hoàn thành lộ trình xóa bỏ thuế quan là ATIGA (2018), ASEAN - Trung Quốc (2020), ASEAN - Hàn Quốc (2021), ASEAN - Ustralia - New Zealand (2022), trong đó ATIGA vẫn là khu vực có mức độ tự do hóa cao nhất, thuế FTA ở mức thấp nhất là 0,3%. Đáng lưu ý, trong giai đoạn 2022 - 2027, một FTA thế hệ mới có mức độ cắt giảm sâu như CPTPP, EVFTA, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA) và gần về cuối lộ trình, như năm 2027 thuế FTA giảm còn 0,7 - 1%.

¹ Thuế suất bình quân được tính bằng trung bình thuế suất FTA toàn biểu. Nhằm đảm bảo đánh giá ngang hàng mức thuế suất áp dụng, đối với những mặt hàng không có cam kết tại các FTA, thuế suất áp dụng là thuế MFN tại thời điểm đó. Với những mặt hàng hạn ngạch thuế quan, thuế suất là thuế trong hạn ngạch.

Bảng 3. Thuế suất bình quân giản đơn theo Biểu thuế ban hành trong giai đoạn 2022 - 2027

STT	FTA	Các năm					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Australia/New Zealand (AANZFTA)	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9
2	ACFTA	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2
3	AKFTA	4,3	4,3	4,3	4,3	4,3	4,3
4	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)	5,9	5,9	5,8	5,7	5,7	5,7
5	AJCEP	4,4	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6
6	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông (AHKFTA)	9,0	8,2	8,2	7,3	7,3	6,5
7	ATIGA	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
8	Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam - Chile (VCFTA)	5,8	5,1	3,6	3,5	3,4	3,3
9	VJEPA	4,3	4,0	3,4	3,0	2,9	2,9
10	Hiệp định thương mại tự do	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8

STT	FTA	Các năm					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	do Việt Nam-Hàn (Quốc VKFTA)						
11	VNEAEU - FTA	3,2	2,9	2,6	2,3	2,3	2,3
12	CPTPP	2,7	2,2	1,8	1,4	1,1	0,7
13	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)	6,3	4,7	3,5	2,3	1,7	1,0
14	UKVFTA	6,3	4,7	3,5	2,3	1,7	1,0
15	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)	7,9 - 8,1	7,5 - 7,8	7,2 - 7,5	6,9 - 7,1	6,5 - 6,8	6,2 - 6,4

Để tiếp tục thúc đẩy việc tận dụng ưu đãi thuế quan tại các FTA, cần có các giải pháp đồng bộ từ cả hai phía là cơ quan thực thi chính sách cũng như khối doanh nghiệp, hiệp hội. Theo đó, cần thực hiện tốt định hướng trong ổn định kinh tế vĩ mô, hoàn thiện khung khổ chính sách, tiếp tục khai thác tối đa tiềm năng từ các FTA, xây dựng các chiến lược hỗ trợ năng lực cho các doanh nghiệp nhằm đáp ứng các quy định hưởng ưu đãi như đã cam kết.

Ở góc độ cơ quan quản lý nhà nước, cần tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

(i) Việt Nam cần xây định hướng công tác đàm phán, triển khai các FTA thông qua việc xây dựng chiến lược về hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các FTA trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời, tập trung triển khai có hiệu quả các FTA mà Việt Nam đã tham gia, đặc biệt là triển khai kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới, song song với nghiên cứu để mở rộng thị trường xuất khẩu với những đối tác tiềm năng, quy mô lớn với cơ cấu hàng hóa mang tính bổ sung, không cạnh tranh trực tiếp nhằm đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giảm phụ thuộc vào một số thị trường nhất định.

(ii) Tiếp tục thúc đẩy công tác hoàn thiện thể chế thông qua xây dựng hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện đầy đủ các cam kết theo các FTA đã ký kết. Trong việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, cần bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, duy trì ổn định môi trường đầu tư, kinh doanh, không gây xáo trộn, ảnh hưởng đến lợi ích của các doanh nghiệp đang hoạt động cũng như các nhà đầu tư mới.

Xây dựng cơ cấu thuế phù hợp. Hiện nay, chính sách thuế MFN được điều chỉnh tăng/giảm trong khung thuế suất cho phép, trong khi đó, không gian điều chỉnh thuế suất FTA có hạn chế (không được tăng thuế ngược trở lại và chỉ giảm thuế theo lộ trình hoặc đẩy nhanh lộ trình thực hiện theo đúng cam kết). Như đã đánh giá ở trên, mặc dù Việt Nam duy trì hệ thống các mức thuế suất danh nghĩa ở mức gần 12% với thuế MFN và khoảng 5% đối với thuế FTA, tuy nhiên, có thể thấy chính sách về thuế suất chỉ có tác động khá hạn chế đến định hướng cơ cấu nhập khẩu theo thị trường cũng như theo mặt hàng trong giai đoạn vừa qua.

Do đó, trong giai đoạn tới, với mục tiêu điều chỉnh cơ cấu nhập khẩu theo hướng giảm phụ thuộc thương mại vào một số đối tác cụ thể để giảm rủi ro thương mại và tăng hiệu quả điều tiết cơ cấu nhập khẩu theo mặt hàng cần tiếp tục rà soát và hoàn thiện chính sách thuế theo hướng: Tạo cơ cấu thuế suất theo thị trường (thuế MFN, FTA và FTA mới) thuận lợi cho dịch chuyển thương mại, giảm phụ thuộc gồm cả khả năng đẩy nhanh lộ trình thuế trong WTO và FTA nếu cần thiết; thu hẹp khoảng chênh lệch thuế suất với các mặt hàng mà Việt Nam cần nhập khẩu để tăng hiệu quả sản xuất trong nước và sản xuất xuất khẩu; rà soát và tăng cường kiểm soát các trường hợp thuộc diện miễn giảm thuế nhập khẩu.

(iii) Tiếp tục đẩy mạnh triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến cam kết trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết một cách chuyên sâu, theo từng lĩnh vực, ngành hàng cụ thể để doanh nghiệp nắm vững quy định cụ thể của các FTA liên quan đến lĩnh vực sản xuất - kinh doanh của mình ở thị trường các nước đối tác FTA. Tiếp tục thúc đẩy nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp về hội nhập kinh tế quốc tế. Doanh nghiệp Việt Nam cần hiểu và vận dụng tối đa lợi ích của hội nhập kinh tế quốc tế trong kinh doanh; tự bảo vệ mình trong các tranh chấp thương mại quốc tế thông qua việc tích cực tìm hiểu, nắm bắt thông tin về yêu cầu của thị trường; xây dựng thương hiệu, nâng cao uy tín, chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng yêu cầu của các thị trường xuất khẩu, đặc biệt là đáp ứng các quy định kiểm dịch của các thị trường lớn và khó tính, cũng như chú trọng đầu tư xây dựng nguồn lực chất lượng cao.

(iv) Tích cực tham vấn, nắm bắt các khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp nhằm chủ động đề xuất các định hướng, biện pháp cụ thể để cùng tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình hội nhập và thực hiện các

cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế; kịp thời lắng nghe ý kiến và phản hồi của các doanh nghiệp về các vấn đề chính sách, vướng mắc trong hội nhập kinh tế quốc tế và trong quá trình đàm phán, thực thi các FTA cũng như tích cực khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp và cá nhân thực hiện nghiên cứu, chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo, hỗ trợ cho quá trình đổi mới công nghệ quốc gia.

(v) Phát huy vai trò là cầu nối để doanh nghiệp tiếp cận sớm với thị trường FTA thông qua nghiên cứu thị trường, các hoạt động xúc tiến thương mại. Bên cạnh đó, với khoảng cách địa lý lớn, bên cạnh phát triển các ngành hàng sản xuất thì cũng là cơ hội thúc đẩy sự phát triển của ngành vận tải, kho bãi. Do đó, cần nghiên cứu tiềm năng để phát triển ngành này nhằm có những định hướng phù hợp.

Cùng với việc thực hiện các giải pháp vĩ mô, các doanh nghiệp, hiệp hội là đối tượng chịu ảnh hưởng và là chủ thể tận dụng các cam kết cũng cần chú trọng nâng cao năng lực thực thi các FTA thông qua một số giải pháp: Cần chủ động, phối hợp với các bộ, ngành trong xây dựng chiến lược, tầm nhìn đàm phán các FTA; tìm hiểu, nghiên cứu các quy định trong các FTA nhằm đảm bảo tận dụng và khai thác tối đa tiềm năng; hiệp hội, ngành hàng cần phát huy vai trò là cầu nối giữa doanh nghiệp và cơ quan chức năng nhằm tuyên truyền, phổ biến thực thi FTA cũng như phản ánh những vướng mắc, bất cập mà doanh nghiệp gặp phải trong quá trình thực thi, đề xuất các giải pháp tháo gỡ. Bên cạnh đó, hiệp hội, ngành hàng cũng cần tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo thị trường, có định hướng cho doanh nghiệp trong sản xuất - kinh doanh; áp lực từ việc cắt giảm thuế quan có thể làm cho người tiêu dùng chuyển hướng sang các sản phẩm nhập khẩu với mức giá rẻ hơn. Tuy nhiên, bài học từ các quốc gia phát triển cho thấy, việc cạnh tranh về giá không phải là chiến lược phát triển lâu dài. Do đó, bên cạnh việc tận dụng các lợi thế sẵn có trong nước như nguồn lao động, nhân công, việc cắt giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu đầu vào để giảm giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần xem xét cạnh tranh thông qua định vị thương hiệu trong tâm trí người tiêu dùng để đảm bảo kinh doanh bền vững, tối thiểu hóa các hiệu ứng bất lợi từ sản phẩm nhập khẩu giá rẻ.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Bích (2014), *Đánh giá tác động hội nhập trong lĩnh vực tài chính và định hướng trong thời gian tới*.
2. Nguyễn Đăng Khoa, Vũ Nhữ Thăng (2020), *Nghiên cứu xây dựng định hướng hội nhập và hợp tác tài chính của Việt Nam đến năm 2030*.

3. Trần Thị Thu Huyền (2017), *Thực hiện các cam kết thuế quan trong các FTA giai đoạn 2018 - 2022*.

Tiếng Anh

4. Arvind Panagariya, Rupa Duttagupta (2003), *Free Trade Areas and Rules of Origin: Economics and Politics*.

5. Baybars Karacaovali (2013), *Trade - Diverting Free Trade Agreements, External Tariffs, and Feasibility*.

Theo Tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam số 5 tháng 10/2023